



## BÁO CÁO THU NHẬP STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2020/ Quarter III 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)  
Ngày 06 tháng 10 năm 2020  
06 Oct 2020

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>34,988,389,796</b>	<b>(6,789,607,240)</b>	<b>27,863,701,127</b>	<b>42,418,242,042</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		2,243,091,200	5,809,523,960	2,997,075,600	12,068,466,900
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		778,977,496	1,756,742,550	13,130,027	210,219,892
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		778,977,496	1,756,742,550	13,130,027	210,219,892
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,763,528,283	(39,272,742,301)	3,335,819,712	16,844,817,707
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		30,202,792,817	24,916,868,551	21,517,675,788	13,294,739,543
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>27,685,886</b>	<b>261,450,728</b>	<b>70,439,301</b>	<b>285,266,461</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		27,685,886	261,450,728	70,439,301	285,266,461
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		27,604,727	258,721,449	69,586,576	282,819,532
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		81,159	2,729,279	852,725	2,446,929
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu, khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>1,692,793,458</b>	<b>5,194,456,763</b>	<b>2,452,631,332</b>	<b>7,997,720,852</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,407,611,970	4,249,410,354	2,142,889,115	6,990,432,332
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		64,804,452	235,340,895	85,692,357	252,787,914
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		54,000,000	162,000,000	54,000,000	162,624,639
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		4,840,000	47,080,000	17,600,000	39,160,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	20.2.3		5,964,452	26,260,895	14,092,357	51,003,275
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	178,200,000	59,400,000	178,887,103
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	178,200,000	59,400,000	178,887,103
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	99,000,000	33,000,000	99,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng (tham chiếu NAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	46,089,237	-	86,920,102
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		36,498,360	108,701,639	39,054,092	106,145,913
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		32,078,676	99,514,838	33,195,768	104,660,385
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		30,000,000	90,000,000	30,000,000	90,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives traveling, meeting expenses	20.10.02		-	-	-	3,929,310
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		1,256,831	5,478,142	2,520,548	7,479,452
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		821,845	4,036,696	675,220	3,251,623
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2019 Quarter III 2019	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VND Additional registration fee paid to VND	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>33,267,910,452</b>	<b>(12,245,514,731)</b>	<b>25,340,630,494</b>	<b>34,135,254,729</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>30,697,603</b>	<b>126,264,390</b>	<b>184,504,810</b>	<b>770,391,034</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		30,697,603	126,264,390	184,504,810	770,391,034
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>33,298,608,055</b>	<b>(12,119,250,341)</b>	<b>25,525,135,304</b>	<b>34,905,645,763</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		3,095,815,238	(37,036,118,892)	4,007,459,516	21,610,906,220
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		30,202,792,817	24,916,868,551	21,517,675,788	13,294,739,543
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>33,298,608,055</b>	<b>(12,119,250,341)</b>	<b>25,525,135,304</b>	<b>34,905,645,763</b>

Người lập:



Võ Thị Thuý Linh  
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Hà Linh  
Trưởng Phòng Điều Hành



Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc




**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/ As at 30 Sep 2020

 Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Vietcombank Fund Management  
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
 Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
 VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
 Ngày 06 tháng 10 năm 2020  
 06 Oct 2020

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		62,780,296,354	91,017,976,283
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,780,296,354	10,784,547,025
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		335,108,967	445,825,105
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,445,187,387	10,338,721,920
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		61,000,000,000	80,233,429,258
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		243,066,680,022	193,735,565,150
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		243,066,680,022	193,735,565,150
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		235,009,647,250	193,735,565,150
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		8,057,032,772	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		848,045,998	325,075,640
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		848,045,998	325,075,640
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		848,045,998	325,075,640
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		645,360,000	216,120,000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		171,958,904	108,955,640



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		30,727,094	
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1			
	Các tài sản khác Other assets	137.2			
	Các khoản khác Others	137.3			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>306,695,022,374</b>	<b>285,078,617,073</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		45,721,140	109,166,087
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		22,860,570	54,583,044
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		22,860,570	54,583,043
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		28,663,547	18,566,467
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		135,701,639	99,203,279
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1			

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1			
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2			
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		108,701,639	72,203,279
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		27,000,000	27,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7			
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		131,592,300	445,825,105
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		131,592,300	445,825,105
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2			
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		9,081,900,199	
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		541,924,647	523,186,882
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		472,664,647	454,586,882
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		18,660,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		660,000	
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở; phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3			
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7			
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		5,478,142	4,221,311
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		5,478,142	4,221,311
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4			
	Phải trả khác Other payables	320.5			
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>9,970,981,614</b>	<b>1,200,169,131</b>
III	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MÓ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>296,724,040,760</b>	<b>283,878,447,942</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		167,032,350,900	178,936,830,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		557,842,697,900	554,691,584,600
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(390,810,347,000)	(375,754,754,600)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		63,419,455,300	71,967,991,437
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		66,272,234,560	32,973,626,505
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		32,973,626,505	(18,493,115,799)
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		33,298,608,055	51,466,742,304
IV	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MÓ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>17,764.46</b>	<b>15,864.72</b>
V	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Ngỏ đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		16,703,235.09	17,893,683.00

Người lập:



**Vũ Thị Thuý Linh**  
Kế toán

Người duyệt:




**Trần Thị Hà Linh**  
Trưởng Phòng Điều Hành



**Bùi Sỹ Tân**  
Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý III năm 2020/ Quarter III 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
 Vietcombank Fund Management

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF**

VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)

**Ngày 06 tháng 10 năm 2020**

06 Oct 2020

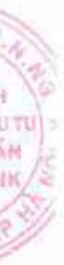
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		33,298,608,055	51,466,742,304
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(30,165,037,626)	(62,541,033,569)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(30,202,792,817)	(62,506,270,181)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		37,755,191	(34,763,388)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		3,133,570,429	(11,074,291,265)
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(19,128,322,055)	41,010,757,481
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	4,508,192,552
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(522,970,358)	753,166,389
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	11,202,525
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(63,444,947)	67,820,458
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		10,097,080	(9,208,137)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(314,232,805)	71,664,705
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		9,081,900,199	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		18,737,765	(5,616,973)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(7,784,664,692)</b>	<b>35,333,687,735</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		5,210,526,579	8,600,575,819
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(25,663,543,816)	(15,566,470,045)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>(20,453,015,237)</b>	<b>(6,965,894,226)</b>

L. L. L. T. Y. I. O. A. N. U. Y. D. I. K. H. C. O. M. B. A.

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	<b>40</b>		<b>(28,237,679,929)</b>	<b>28,367,793,509</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		<b>91,017,976,283</b>	<b>62,650,182,774</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		91,017,976,283	62,650,182,774
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		90,572,151,178	62,276,022,374
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		10,338,721,920	9,276,022,374
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	52.2		80,233,429,258	53,000,000,000
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		445,825,105	374,160,400
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>55</b>		<b>62,780,296,354</b>	<b>91,017,976,283</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		62,780,296,354	91,017,976,283
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		62,445,187,387	90,572,151,178
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		1,445,187,387	10,338,721,920
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	57.2		61,000,000,000	80,233,429,258
Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		335,108,967	445,825,105
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-


 H. H. NG  
 U TU  
 AM  
 HK  
 P. H. NG



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(28,237,679,929)	28,367,793,509
Khác Others	80		-	-

Người lập:



**Võ Thị Thuý Linh**  
Kế toán

Người duyệt:



**Trần Thị Hà Linh**  
Trưởng Phòng Điều Hành




**Bùi Sỹ Tân**  
Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng  
khoán Vietcombank  
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (VCB-BCF)

Mẫu số B06g-QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH Quý III năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 34/GCN-UBCK ngày 12 tháng 05 năm 2014. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 12/06/2014 và kết thúc vào ngày 25/07/2014.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu hàng đầu VCBF được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK ngày 22 tháng 08 năm 2014.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của Quỹ là 59.164.003.100 (năm mươi chín tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu ba ngàn một trăm) đồng, mệnh giá chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

- **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ chủ yếu là gia tăng phần vốn gốc trong trung hạn và dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào danh mục cổ phiếu niêm yết trên HSX và HNX với vốn hóa thị trường lớn và thanh khoản tốt. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Việc điều chỉnh mục tiêu đầu tư của Quỹ cần phải được Nhà đầu tư biểu quyết thông qua theo quy định tại Điều lệ Quỹ, và nếu được chấp thuận, các điều chỉnh này sẽ được cập nhật vào Bản cáo bạch của Quỹ. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Quỹ sẽ sử dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên, từ cơ sở phân tích các chỉ số cơ bản của công ty để lựa chọn cổ phiếu đầu tư và lựa chọn các công ty trong nhiều ngành khác nhau, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục đầu tư.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV của Quỹ phải được xác định hàng tuần vào Ngày Giao Dịch hoặc những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở (ngày giao dịch):** Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn Vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghi lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản lý Quỹ. Công Ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ này.





### **- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở**

Danh mục đầu tư của quỹ VCBF-BCF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Quỹ Đầu tư cổ phiếu hàng đầu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

### **4.2 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

#### *Nguyên tắc phân loại:*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.





chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong năm, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.4 Các khoản phải trả:** Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

#### 4.5 Vốn góp

##### 4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh số vốn nhà đầu tư góp ban đầu và góp bổ sung. Khi Công ty Quản lý Quỹ nhận được kết quả giải tòa phong tỏa về số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư và kết quả xác nhận vốn góp nhà đầu tư hợp lệ của đại lý chuyển nhượng (trường hợp phát hành lần đầu); giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm bảng phân bổ tiền thu bán chứng chỉ quỹ về số tiền thu hợp lệ của các nhà đầu tư (trường hợp phát hành các lần tiếp theo), Công ty Quản lý Quỹ làm căn cứ ghi nhận vốn góp phát hành.

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Căn cứ vào xác nhận của đại lý chuyển nhượng kèm bảng tổng hợp các lệnh mua lại chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ ghi nhận vốn góp mua lại.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

##### 4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.



Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

#### 4.5.3 *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

#### 4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

##### *Các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ có thể được Quỹ mang đi thế chấp trong các giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

#### 4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

#### 4.8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. NAV được tính cho mỗi Ngày Giao Dịch của Quỹ như được định nghĩa tại Mục X.1 của Bản Cáo Bạch và sẽ được tính làm tròn đến 2 (hai) số thập phân bằng cách làm tròn xuống số thập phân thứ ba.

#### 4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

#### 5.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020 VND	30/06/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Giám Sát	1.445.187.387	10.338.721.920
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	335.108.967	445.825.105
Các khoản tương đương tiền	61.000.000.000	80.233.429.258
	<b>62.780.296.354</b>	<b>91.017.976.283</b>

#### 5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua VND [1]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND [4] = [1] + [2] - [3]
		Chênh lệch tăng VND [2]	Chênh lệch giảm VND [3]	
Cổ phiếu	212.917.415.412	33.533.463.746	11.441.231.908	235.009.647.250
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	8.057.032.772	-	-	8.057.032.772
	<b>220.974.448.184</b>	<b>33.533.463.746</b>	<b>11.441.231.908</b>	<b>243.066.680.022</b>

### 5.3 Các khoản phải thu

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
1. Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-
2. Các khoản phải thu về dự thu cổ tức	645.360.000	216.120.000
3. Các khoản phải thu về dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	202.685.998	108.955.640
4. Phải thu khác	-	-
5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<b>848.045.998</b>	<b>325.075.640</b>

### 5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	30/09/2020	30/06/2020
	VND	VND
Phải trả cho các Đại lý phân phối	22.860.570	54.583.044
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	22.860.570	54.583.043
	<b>45.721.140</b>	<b>109.166.087</b>

### 5.5 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

#### 5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho VCBF. Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên NAV là 1,9%/ năm.

Tổng giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng không vượt quá các mức tối đa theo quy định của pháp luật.

#### 5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ Quản trị Quỹ

##### Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm chi phí giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán.

Giá dịch vụ lưu ký, bao gồm chi phí giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

##### Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (Mười tám triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

##### Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VND (mười tám triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng



đồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng

#### Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng là 10.000.000 VND (Mười triệu đồng) một tháng. Giá Dịch Vụ Giao Dịch, tương ứng với 0,01% giá trị giao dịch trên một giao dịch, sẽ được áp dụng đối với giao dịch trong tháng từ số 401 (bốn trăm linh một) trở đi. Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với đại lý chuyển nhượng.

#### 5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 30/06/2020	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2020
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	55.469.158,46	315.111,33	55.784.269,79
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	554.691.584.600	3.151.113.300	557.842.697.900
Thặng dư vốn	VND	377.977.041.773	2.059.415.279	380.036.457.052
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	932.668.626.373	5.210.528.579	937.879.154.952
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(37.575.475,46)	(1.505.559,24)	(39.081.034,70)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(375.754.754.600)	(15.055.592.400)	(390.810.347.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(306.009.050.336)	(10.607.951.416)	(316.617.001.752)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(681.763.804.936)	(25.663.543.816)	(707.427.348.752)
Lợi nhuận để lại	VND	32.973.626.505	33.298.608.055	66.272.234.560
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	17.893.683,00	(1.190.447,91)	16.703.235,09
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	250.904.821.437	(20.453.015.237)	230.451.806.200
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	283.878.447.942	12.845.592.818	296.724.040.760
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VND/CCQ	15.864,72		17.764,46

#### 5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2020	Phát sinh trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	41.084.187.484	3.095.815.238	44.180.002.722
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(8.110.560.979)	30.202.792.817	22.092.231.838
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>32.973.626.505</b>	<b>33.298.608.055</b>	<b>66.272.234.560</b>

## 5.8 Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/Lỗ bán các khoản đầu tư từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND
Cổ phiếu niêm yết	6.022.426.500	4.258.898.217	1.763.528.283
	<b>6.022.426.500</b>	<b>4.258.898.217</b>	<b>1.763.528.283</b>

## VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:

Người duyệt:






**Bà Võ Thị Thuý Linh**  
Kế toán

**Bà Trần Thị Hà Linh**  
Trưởng Phòng Điều Hành

**Ông Bùi Sỹ Tân**  
Phó Tổng Giám đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/ As at 30 Sep 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund(VCBCHF)

Ngày 06 tháng 10 năm 2020

06 Oct 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	62,780,296,354	91,017,976,283	839.03%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,780,296,354	10,784,547,025	23.79%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	335,108,967	445,825,105	26.26%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	0.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,445,187,387	10,338,721,920	25.47%
	Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	61,000,000,000	80,233,429,258	-
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	243,066,680,022	193,735,565,150	56.15%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	235,009,647,250	193,735,565,150	54.29%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	8,057,032,772	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	645,360,000	216,120,000	117.35%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	645,360,000	216,120,000	117.35%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	202,685,998	108,955,640	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	202,685,998	108,955,640	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	-
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>306,695,022,374</b>	<b>285,078,617,073</b>	<b>69.40%</b>
II	<b>NỢ LIABILITIES</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	9,970,981,614	1,200,169,131	193.86%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	9,213,492,499	445,825,105	273.90%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	131,592,300	445,825,105	48.49%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	9,081,900,199	-	293.68%

L.C  
 CÔNG TY  
 JOAM  
 LÝ BÀ  
 KHO  
 OMBA  
 M - T  
 0171  
 SÀN H  
 NHÌM  
 THÂN  
 HẠO CH  
 VIỆT N  
 LIÊN

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	28,663,547	18,566,467	56.03%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	45,721,140	109,166,087	42.72%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	27,000,000	27,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	472,664,547	454,586,882	33.66%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	18,660,000	18,000,000	71.99%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	660,000	-	8.33%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	108,701,639	72,203,279	102.41%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV	2215.15	-	-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	-
	Phải trả khác Other payables	2215.17	5,478,142	4,221,311	73.24%
	Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ VÀO  
 ANH KH  
 P.H.K  
 17-C.1  
 NG  
 HỮU HON  
 VIÊN  
 RTERED  
 (M)  
 T.P.H.A



STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	5,478,142	4,221,311	73.24%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>9,970,981,614</b>	<b>1,200,169,131</b>	<b>193.86%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ ( = I.8 - II.3) Net Asset Value ( = I.8 - II.3)	2217	296,724,040,760	283,878,447,942	67.94%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	16,703,235.09	17,893,683.00	73.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	17,764.46	15,864.72	93.06%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc







(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ

### REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2020/ Quarter III 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund (VCBBCF)

Ngày 06 tháng 10 năm 2020

06 Oct 2020

#### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>3,052,766,299</b>	<b>2,936,982,102</b>	<b>7,692,530,900</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	2,243,091,200	1,997,137,760	5,809,523,960
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	2,243,091,200	1,997,137,760	5,809,523,960
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	778,977,496	927,212,643	1,756,742,550
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	778,977,496	927,212,643	1,756,742,550
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	30,697,603	12,631,699	126,264,390
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	30,697,603	12,631,699	126,264,390
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>1,720,479,344</b>	<b>1,732,627,198</b>	<b>5,455,907,491</b>
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,407,611,970	1,344,136,351	4,249,410,354
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	124,204,452	127,204,927	413,540,695

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	54,000,000	54,000,000	162,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	4,840,000	5,280,000	47,080,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	5,964,452	8,524,927	26,260,695
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	59,400,000	59,400,000	178,200,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	92,400,000	92,400,000	277,200,000
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	59,400,000	59,400,000	178,200,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	99,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	36,498,360	36,101,640	108,701,639
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses; remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	30,000,000	30,000,000	90,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	30,000,000	30,000,000	90,000,000
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bán cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	46,089,237	46,089,237
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	46,089,237	46,089,237
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-

L.C  
 3 T.Y  
 >OAN  
 HUY BÍ  
 I KHC  
 OMBB  
 36.71  
 NGÂN  
 CH NH  
 S T TH  
 NGAR  
 VIÊN  
 1/2020



STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	27,685,886	53,025,362	261,450,728
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	27,604,727	51,414,483	258,721,449
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	81,159	1,610,879	2,729,279
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,078,676	3,669,681	9,514,838
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho LIBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,256,831	1,734,972	5,478,142
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	821,845	1,934,709	4,036,696
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,332,286,955	1,204,354,904	2,236,623,409
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	31,966,321,100	50,262,387,400	(14,355,873,750)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	1,763,528,283	(12,243,882,781)	(39,272,742,301)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	30,202,792,817	62,506,270,181	24,916,868,551
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	33,298,608,055	51,466,742,304	(12,119,250,341)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	283,878,447,942	239,377,599,864	352,078,154,676
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	12,845,592,818	44,500,848,078	(55,354,113,916)
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	33,298,608,055	51,466,742,304	(12,119,250,341)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
 HỮU HẠ  
 CHARTERED ACCOUNTANTS  
 (AM)  
 TP. HCM

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	5,210,528,579	8,600,575,819	19,882,397,993
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(25,663,543,816)	(15,566,470,045)	(63,117,261,568)
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>296,724,040,760</b>	<b>283,878,447,942</b>	<b>296,724,040,760</b>
IX	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Bùi Thị Huyền Trang

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc







(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020/ As at 30 Sep 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund(VCBBCF)  
Ngày 06 tháng 10 năm 2020  
06 Oct 2020

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	495,553	22,500	11,149,942,500	3.64%
2	ACV	2246.2	31,800	66,900	2,127,420,000	0.69%
3	BMP	2246.3	177,100	60,900	10,785,390,000	3.52%
4	BVH	2246.4	204,420	-18,700	9,955,254,000	3.25%
5	BWE	2246.5	299,240	26,500	7,929,860,000	2.59%
6	CTG	2246.6	242,700	26,550	6,443,685,000	2.10%
7	FPT	2246.7	403,323	50,000	20,166,150,000	6.58%
8	HCM	2246.8	2,336	21,000	49,056,000	0.02%
9	HPG	2246.9	552,016	26,400	14,573,222,400	4.75%
10	HT1	2246.10	649,220	15,600	10,127,832,000	3.30%
11	IMP	2246.11	182,537	48,000	8,761,776,000	2.86%
12	MBB	2246.12	1,153,433	19,750	22,780,301,750	7.43%
13	MWG	2246.13	71,980	104,300	7,507,514,000	2.45%
14	NCT	2246.14	112,400	66,900	7,519,560,000	2.45%
15	NLG	2246.15	163,741	25,750	4,216,330,750	1.37%
16	PME	2246.16	166,869	70,100	11,697,516,900	3.81%
17	PNJ	2246.17	138,698	60,900	8,446,708,200	2.75%
18	POW	2246.18	899,390	10,250	9,218,747,500	3.01%
19	PVS	2246.19	959,631	13,600	13,050,981,600	4.26%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
20	PVT	2246.20	233,900	13,450	3,145,955,000	1.03%
21	QNS	2246.21	237,300	33,600	7,973,280,000	2.60%
22	REE	2246.22	263,810	40,200	10,605,162,000	3.46%
23	TCM	2246.23	18,941	23,250	440,378,250	0.14%
24	VNM	2246.24	184,896	108,900	20,135,174,400	6.57%
25	VRE	2246.25	40,000	27,600	1,104,000,000	0.36%
26	VTP	2246.26	45,726	111,500	5,098,449,000	1.66%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>7,930,960</b>		<b>235,009,647,250</b>	<b>76.63%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>	-			<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES</b>	<b>2250</b>	<b>7,930,960</b>		<b>235,009,647,250</b>	<b>76.63%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-			0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	-			0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>	-			<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-			0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-			0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>	-			<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>235,009,647,250</b>	<b>76.63%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			645,360,000	0.21%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2				0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			202,685,998	0.07%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5				0.00%

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HOÀN ANH BANK TP.HCM  
 TÂN H  
 NIÊM  
 THÂN  
 HARD CH  
 VIỆT P  
 UY LIỆT



STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>848,045,998</b>	<b>0.28%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			70,837,329,126	23.10%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,780,296,354	0.58%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			61,000,000,000	19.89%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			8,057,032,772	2.63%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>70,837,329,126</b>	<b>23.10%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>306,695,022,374</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 94/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company.)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý III năm 2020/ Quarter III 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF

VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)

Ngày 06 tháng 10 năm 2020

06 Oct 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.91%	1.89%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.17%	0.18%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.13%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.05%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees, remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.04%	0.04%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.34%	2.44%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	14.50%	24.10%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	178,936,830,000	183,143,964,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	178,936,830,000	183,143,964,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	17,893,683.00	18,314,396.42





(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý III năm 2020/ Quarter III 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund (VCBDCF)  
Ngày 06 tháng 10 năm 2020  
06 Oct 2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	283,878,447,942	239,377,599,864
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	33,298,608,055	51,466,742,304
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	33,298,608,055	51,466,742,304
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(20,453,015,237)	(6,965,894,226)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	5,210,528,579	8,600,575,819
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(25,663,543,816)	(15,566,470,045)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	296,724,040,760	283,878,447,942
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	17,764.46	15,864.72

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục số 03. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở  
Appendix 03. Report on Open ended Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ, bổ sung nội dung về Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán) (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2020/ Quarter III 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Vietcombank Fund Management  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF  
VCBF Blue Chip Fund (VCBFCF)  
Ngày 06 tháng 10 năm 2020  
06 Oct 2020

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Mô tả hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								





STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (= III + IV) Total Loans/NAV (= III + IV)	2297								



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bùi Sỹ Tân  
Phó Tổng Giám Đốc

